

EIGHTY YEARS OF THE DEVELOPMENT OF TEACHER EDUCATION IN VIETNAM FROM 1945 TO 2025

Phạm Thị Thuy Hong^{*1}, Nguyễn Văn Chiến²,
Phạm Khanh Linh³, Đinh Văn Thái⁴

* Corresponding author:

Email: hongpt@vnies.edu.vn

² Email: chiennv@vnies.edu.vn

³ Email: linhpk@vnies.edu.vn

⁴ Email: thaiddv@vnies.edu.vn

^{1,2,3,4} The Vietnam National Institute

of Educational Sciences

101 Tran Hung Dao, Cua Nam ward,

Hanoi, Vietnam.

Received: 15/12/2025

Revised: 18/3/2026

Accepted: 10/5/2026

Published: 25/7/2026

Abstract: This paper examines the role and development of Vietnamese teacher education in training and fostering preschool and general education teachers from 1945 to 2025. Using a historical retrospective and document analysis, the study highlights key milestones: the Literacy Campaign as the starting point for eradicating illiteracy; the formation of the teacher education force during wartime; the standardization of the teaching workforce after reunification; and the more recent phases of international integration and technology adoption. Over time, the teaching workforce has been established and expanded, becoming the core force that ensures educational quality and drives the development of national education. Based on the review of 80 years of progress, the paper proposes policy recommendations to attract talent, improve teacher incentives, and support teachers in adapting to educational reform, international integration, and digital transformation.

Keywords: Vietnamese teacher education, teaching workforce, training and professional development, historical lessons, international integration, digital transformation.

80 NĂM PHÁT TRIỂN NGÀNH SƯ PHẠM VIỆT NAM - GIAI ĐOẠN 1945-2025

Phạm Thị Thúy Hồng^{*1}, Nguyễn Văn Chiến²,
Phạm Khanh Linh³, Đinh Văn Thái⁴

* Tác giả liên hệ:

Email: hongpt@vnies.edu.vn

² Email: chiennv@vnies.edu.vn

³ Email: linhpk@vnies.edu.vn

⁴ Email: thaiddv@vnies.edu.vn

^{1,2,3,4} Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam

101 Trần Hưng Đạo, phường Cửa Nam,

Hà Nội, Việt Nam

Nhận bài: 15/12/2025

Chỉnh sửa xong: 18/3/2026

Chấp nhận đăng: 10/5/2026

Xuất bản: 25/7/2026

Tóm tắt: Bài báo trình bày vai trò và quá trình phát triển của ngành Sư phạm Việt Nam trong đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên mầm non và phổ thông giai đoạn 1945 đến 2025. Bằng phương pháp hồi cứu lịch sử kết hợp phân tích tư liệu, nghiên cứu nhận diện những điểm nhấn chính: từ phong trào Bình dân học vụ khởi đầu nhiệm vụ xóa mù chữ, sự hình thành lực lượng sư phạm trong kháng chiến, quá trình chuẩn hóa đội ngũ sau thống nhất, hội nhập quốc tế và ứng dụng công nghệ trong giai đoạn gần đây. Qua từng thời kì, đội ngũ giáo viên được hình thành, phát triển và trở thành lực lượng nòng cốt bảo đảm chất lượng, dẫn dắt sự phát triển của nền giáo dục. Trên cơ sở tổng kết 80 năm, bài báo đề xuất khuyến nghị chính sách nhằm thu hút nhân tài, nâng cao đãi ngộ và hỗ trợ giáo viên thích ứng với cải cách, hội nhập và chuyển đổi số.

Từ khóa: Ngành Sư phạm Việt Nam, đội ngũ giáo viên, đào tạo và bồi dưỡng, bài học lịch sử, hội nhập quốc tế, chuyển đổi số.

1. Đặt vấn đề

Ngành Sư phạm được hiểu là hệ thống đào tạo và bồi dưỡng nhà giáo, đồng thời là một trụ cột bảo đảm chất lượng giáo dục trong cả lí luận quản lí giáo dục và các khuyến nghị quốc tế (Nguyễn Quốc Chí & Nguyễn Thị Mỹ Lộc, 2021; Trần Kiều, 2019; UNESCO, 2018). Từ sau năm 1945, ngành Sư phạm Việt Nam được hình thành và phát triển gắn với yêu cầu xây dựng nền giáo dục mới, trong đó

đội ngũ giáo viên dần trở thành lực lượng nòng cốt quyết định chất lượng giáo dục và tính bền vững của hệ thống (Trần Bá Hoàn, 2006). Sự phát triển của ngành Sư phạm đã góp phần trực tiếp vào chuẩn hóa trình độ, nâng cao năng lực nghề nghiệp và bảo đảm nguồn cung giáo viên cho từng giai đoạn lịch sử. Quan điểm này tiếp tục được khẳng định trong Nghị quyết số 29-NQ/TW năm 2013 khi nhấn mạnh vai trò quyết định của nhà giáo đối với chất lượng

giáo dục và yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện công tác đào tạo và bồi dưỡng giáo viên (Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, 2013).

Các nghiên cứu về lịch sử giáo dục Việt Nam cho thấy, ngành Sư phạm đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong quá trình phát triển. Một số công trình đã hệ thống hóa tiến trình giáo dục Việt Nam từ năm 1945 đến năm 2010, phản ánh sự mở rộng quy mô đào tạo, nâng cao chất lượng và từng bước chuẩn hóa đội ngũ nhà giáo (Nguyễn Quang Kính, 2005; Phạm Tất Dong, 2010). Các nghiên cứu chuyên sâu về giáo viên cũng ghi nhận những chuyển biến tích cực trong chuẩn hóa trình độ, đổi mới phương pháp giảng dạy và xây dựng chính sách phát triển đội ngũ (Trần Bá Hoàn, 2006). Bên cạnh đó, các báo cáo tổng kết của Bộ Giáo dục và Đào tạo cùng Niên giám Thống kê Việt Nam đã cung cấp cơ sở dữ liệu quan trọng về số lượng, trình độ và kết quả giáo dục, góp phần khẳng định những bước tiến của hệ thống sư phạm (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2019; Tổng cục Thống kê, 2023). Tuy nhiên, vẫn còn thiếu các nghiên cứu tổng hợp làm rõ vai trò của ngành Sư phạm trong đào tạo và bồi dưỡng giáo viên một cách xuyên suốt trong gần tám thập niên. Trên cơ sở đó, bài báo tập trung tổng quan và phân tích sự phát triển của ngành Sư phạm Việt Nam từ năm 1945 đến năm 2025 trong mối liên hệ với bối cảnh chính trị, xã hội và yêu cầu đổi mới giáo dục.

Trong giai đoạn từ năm 1945 đến năm 1975: Nền giáo dục cách mạng được hình thành và phát triển trong điều kiện chiến tranh, với trọng tâm là xóa nạn mù chữ và xây dựng hệ thống giáo dục mới. Trước thực trạng tỉ lệ mù chữ rất cao trong dân cư, Chính phủ đã phát động phong trào Bình dân học vụ trên phạm vi cả nước, ban hành sắc lệnh ngày 8 tháng 9 năm 1945 nhằm phổ cập chữ Quốc ngữ và miễn học phí, qua đó đặt nền móng cho quan điểm mọi người dân đều có quyền được học tập (Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, 1945; Đặng Thị Minh Phượng, 2018).

Từ năm 1954 đến năm 1975, công tác đào tạo giáo viên phát triển theo những định hướng khác nhau giữa hai miền. Ở Miền Bắc, mạng lưới các trường sư phạm được xây dựng tương đối đồng bộ, chú trọng đào tạo dài hạn và chuẩn hóa đội ngũ giáo viên. Trong khi đó, tại miền Nam, việc mở rộng quy mô đào tạo diễn ra nhanh nhưng chất lượng giáo viên chưa đồng đều, đặc biệt ở khu vực nông thôn và vùng chiến sự (Tổng kết giáo dục Việt Nam giai đoạn 1954 - 1975, 2006).

Sau năm 1975: Giáo dục cả nước được thống nhất với mục tiêu chuẩn hóa đội ngũ và tiếp tục đẩy mạnh xóa mù chữ, nhất là tại các địa bàn phía Nam. Tuy nhiên, trong những năm đầu thời kì đổi mới, khó khăn kinh tế và điều kiện đời sống giáo viên hạn chế đã ảnh hưởng đến chất lượng và tính ổn định của đội ngũ. Trước bối cảnh đó, Nhà nước từng bước mở rộng mạng lưới các trường sư phạm, điều chỉnh chương trình đào tạo theo hướng chuẩn hóa, đồng thời ban hành Luật Giáo dục năm 2005 nhằm tạo cơ sở pháp lý cho việc nâng cao chất lượng đào tạo giáo viên (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 1999; Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, 2005).

Từ những năm 2000 đến nay: Cải cách giáo dục tiếp tục khẳng định vai trò trung tâm của đội ngũ nhà giáo trong nâng cao chất lượng giáo dục. Nghị quyết số 29-NQ/TW năm 2013 xác định phát triển đội ngũ nhà giáo là nhiệm vụ then chốt trong bối cảnh hội nhập quốc tế và đổi mới giáo dục. Các báo cáo tổng kết cho thấy những tiến bộ trong ứng dụng công nghệ thông tin và quản lý giáo dục, đồng thời cũng chỉ ra các thách thức mới đặt ra đối với công tác đào tạo và bồi dưỡng giáo viên trong giai đoạn chuyển đổi số (Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, 2013; Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2011).

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi cứu tư liệu kết hợp phân tích tài liệu để tái hiện sự phát triển ngành Sư phạm Việt Nam gắn với đào tạo và bồi dưỡng giáo viên mầm non và phổ thông. Nguồn dữ liệu gồm văn kiện chính sách của Đảng và Nhà nước, báo cáo tổng kết ngành, niên giám thống kê và các công trình nghiên cứu lịch sử giáo dục (Nguyễn Quang Kính, 2005; Phạm Tất Dong, 2010; Trần Bá Hoàn, 2006). Tiến trình phát triển được phân kì từ năm 1945 đến năm 2025, gắn với biến đổi chính trị, kinh tế xã hội và cải cách giáo dục. Các sự kiện, số liệu quan trọng được so sánh và đối chiếu đa nguồn nhằm bảo đảm tính khách quan và làm rõ vai trò trung tâm của ngành Sư phạm trong phát triển đội ngũ giáo viên Việt Nam.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Giai đoạn 1945-1954: Hình thành nền móng ngành Sư phạm trong kháng chiến

Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa phải đối mặt với tình trạng mù chữ đặc biệt nghiêm trọng, khi hơn 95 phần trăm dân số không biết chữ, nhất là ở phụ nữ, nông thôn và vùng dân tộc thiểu số. Trước thực trạng

đó, Chính phủ xác định xóa mù chữ là nhiệm vụ cấp bách, ban hành Sắc lệnh số 17 SL ngày 8 tháng 9 năm 1945, phát động phong trào Bình dân học vụ, miễn học phí và phổ cập chữ Quốc ngữ, qua đó đặt nền móng cho tư tưởng mọi người dân đều có quyền được học hành.

Trong kháng chiến chống Pháp, mặc dù điều kiện vật chất thiếu thốn và đội ngũ giáo viên mỏng, chính quyền cách mạng vẫn duy trì hoạt động dạy học và tổ chức đào tạo giáo viên theo hình thức linh hoạt. Từ năm 1945 đến năm 1948, Bộ Quốc gia Giáo dục mở các khóa sư phạm ngắn hạn, lớp đào tạo cấp tốc giáo viên tiểu học và lớp dự bị sư phạm nhằm kịp thời bổ sung đội ngũ giảng dạy. Giáo viên được hình thành chủ yếu từ trí thức yêu nước, thanh niên có học vấn tham gia kháng chiến, giáo viên cũ ở vùng tự do được tái đào tạo và lực lượng trưởng thành từ phong trào Bình dân học vụ. Trong thư gửi Hội nghị giáo dục năm 1948, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định vai trò tiên phong của người thầy trong sự nghiệp giáo dục kháng chiến.

Song song với đào tạo, công tác bồi dưỡng chính trị và chuyên môn cho giáo viên được chú trọng thông qua các hội nghị giáo dục toàn quốc từ năm 1948. Cải cách giáo dục năm 1950 tập trung Việt hóa nội dung giảng dạy và chuẩn bị tài liệu phù hợp thực tiễn; trại Tu thư năm 1951 được tổ chức nhằm biên soạn sách giáo khoa và bồi dưỡng đội ngũ giáo viên nòng cốt. Về đào tạo chính quy, giai đoạn này chủ yếu triển khai các lớp sư phạm ngắn hạn tại trung ương và liên khu, đồng thời hình thành chủ trương mở trường sư phạm sơ cấp và trung cấp. Những định hướng này đã tạo cơ sở quan trọng cho việc xây dựng hệ thống sư phạm chính quy sau năm 1954. Có thể khẳng định, giai đoạn từ năm 1945 đến năm 1954 tuy còn nhiều khó khăn nhưng đã đặt nền móng ban đầu cho ngành Sư phạm Việt Nam và hình thành đội ngũ nhà giáo tận tụy, yêu nước trong những năm đầu lập quốc.

3.2. Giai đoạn 1954-1975: Phát triển hệ thống sư phạm ở hai miền Nam - Bắc

Sau Hiệp định Genève năm 1954, Việt Nam tạm thời chia cắt thành hai miền với hai thể chế chính trị và định hướng phát triển giáo dục khác nhau. Ở Miền Bắc, giáo dục cách mạng tiếp tục được xây dựng trong điều kiện hòa bình tương đối giai đoạn đầu, sau đó chuyển sang thời kỳ kháng chiến chống Mỹ nhưng vẫn giữ mục tiêu coi giáo dục là quyền lợi của nhân dân và phục vụ sự nghiệp xây dựng xã hội

mới. Ngược lại, miền Nam dưới chính thể Việt Nam Cộng hòa tiếp nhận mô hình giáo dục phương Tây với sự hỗ trợ của Hoa Kỳ, mở rộng nhanh giáo dục đại học nhưng giáo dục phổ thông còn nhiều bất cập, đặc biệt ở nông thôn và vùng chiến sự. Hai hệ thống giáo dục song song tồn tại với mô hình phổ thông khác nhau dẫn đến sự phân hóa về chương trình và đội ngũ giáo viên.

Ở Miền Bắc, sau khi tiếp quản hệ thống trường lớp cũ, Nhà nước tiến hành cải cách giáo dục giai đoạn cuối những năm 1950, trong đó phát triển hệ thống sư phạm được xác định là nhiệm vụ trọng tâm. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội được củng cố thành trung tâm đào tạo và nghiên cứu giáo dục chủ lực, đồng thời nhiều trường sư phạm cấp tỉnh được thành lập để đào tạo giáo viên tiểu học và trung học cơ sở theo các mô hình đào tạo linh hoạt. Việc ra đời của Trường Đại học Sư phạm Vinh và Trường Đại học Sư phạm Việt Bắc đã góp phần hình thành các trung tâm đào tạo giáo viên vùng, khắc phục tình trạng mất cân đối về phân bổ giáo viên giữa các địa phương. Song song với đào tạo chính quy, Miền Bắc chú trọng bồi dưỡng chính trị và chuyên môn cho giáo viên thông qua các hội nghị giáo dục, phong trào thi đua và danh hiệu giáo viên dạy giỏi. Trong điều kiện chiến tranh phá hoại, đội ngũ nhà giáo vẫn kiên trì bám trường bám lớp, duy trì hoạt động giáo dục tương đối ổn định.

Ở Miền Nam, hệ thống đào tạo giáo viên vận hành theo mô hình chịu ảnh hưởng phương Tây và viện trợ Mỹ nhưng thiếu quy hoạch dài hạn. Các trường sư phạm và viện đại học tham gia đào tạo giáo viên cho các cấp học, song quy mô và chất lượng không đáp ứng được nhu cầu ngày càng tăng do chiến tranh lan rộng. Chính quyền Việt Nam Cộng hòa phải áp dụng nhiều biện pháp tình thế như mở các khóa sư phạm ngắn hạn để bổ sung nhanh đội ngũ, dẫn đến chất lượng giáo viên không đồng đều, đặc biệt thiếu hụt nghiêm trọng ở nông thôn và vùng chiến sự. Bên cạnh đó, môi trường chính trị và chiến tranh khiến hoạt động giáo dục và đội ngũ giáo viên chịu nhiều tác động bất ổn.

3.3. Giai đoạn 1975-1986: Thống nhất giáo dục và chuẩn hóa đội ngũ giáo viên

Sau tháng 4 năm 1975, đất nước thống nhất đặt ra yêu cầu cấp bách là ổn định và phát triển hệ thống giáo dục trong bối cảnh khác biệt lớn về chương trình, cơ cấu đào tạo và trình độ đội ngũ giữa hai miền. Tỷ lệ mù chữ ở miền Nam còn cao và mục tiêu phổ cập giáo dục cơ sở đòi hỏi nhanh chóng xây dựng một lực

lượng giáo viên đông đảo, đủ trình độ và gắn bó với chế độ mới. Đại hội IV của Đảng xác định phát triển đội ngũ nhà giáo là nhiệm vụ trọng tâm của cải cách giáo dục, gắn với xóa mù chữ và phổ cập cấp I (Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, 1976).

Ngành Sư phạm trở thành lực lượng nòng cốt trong giai đoạn hậu chiến, vừa đào tạo mới vừa bồi dưỡng giáo viên cũ. Bộ Giáo dục điều động một số lượng lớn giáo viên từ miền Bắc vào miền Nam, đồng thời tổ chức nhiều lớp đào tạo và bồi dưỡng tại chỗ. Hệ thống trường sư phạm được khôi phục và mở rộng trên cả nước, tập trung đào tạo giáo viên tiểu học và trung học cơ sở, trong khi các trường đại học sư phạm đảm nhận đào tạo giáo viên trung học và giảng viên đại học. Toàn bộ các trường tư thục ở miền Nam được tiếp quản và đưa vào hệ thống công lập, góp phần thống nhất chương trình đào tạo giáo viên và triển khai kế hoạch năm năm giai đoạn 1976 đến 1980 với trọng tâm là chống mù chữ và phổ cập giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 1999; Phạm Tất Dong, 2010).

Sau thống nhất, chuẩn hóa đội ngũ nhà giáo được xác định là nhiệm vụ trọng tâm. Điều lệ giáo viên phổ thông ban hành năm 1979 đã quy định rõ nhiệm vụ và yêu cầu nâng cao trình độ nghề nghiệp. Bộ Giáo dục xây dựng lộ trình nâng chuẩn cho giáo viên miền Nam nhằm đạt sự tương đương giữa các vùng, thông qua đào tạo chính quy, chuyên tu và tại chức. Trong thập niên 1975 đến 1985, nhiều giáo viên được cử đi học tại các trường đại học sư phạm lớn góp phần nâng cao trình độ và từng bước chuẩn hóa đội ngũ trên phạm vi cả nước (Nguyễn Quang Kính, 2005).

Song song với đào tạo chính quy, công tác bồi dưỡng giáo viên được triển khai rộng rãi thông qua các lớp tập huấn, tài liệu hướng dẫn giảng dạy và phong trào thi đua chuyên môn. Một thế hệ giáo viên được đào tạo bài bản trong thời kì hậu chiến đã nhanh chóng trở thành lực lượng nòng cốt tại nhiều cơ sở giáo dục. Về chính sách phát triển, Nhà nước xây dựng hệ thống trường sư phạm đồng bộ từ trung học đến đại học, mở rộng tuyển sinh, thực hiện miễn học phí, cấp học bổng và bảo đảm việc làm cho sinh viên sư phạm, qua đó duy trì quy mô đào tạo trong điều kiện kinh tế còn nhiều khó khăn (Phạm Tất Dong, 2010). Trong cơ chế bao cấp, đời sống giáo viên còn hạn chế do thu nhập thấp và chế độ đãi ngộ chưa đầy đủ, song Nhà nước đã có những hỗ trợ nhất định nhằm ổn định đội ngũ trong bối

cảnh kinh tế khó khăn. Có thể khẳng định, giai đoạn từ năm 1975 đến năm 1986, ngành Sư phạm giữ vai trò then chốt trong việc thống nhất và chuẩn hóa đội ngũ nhà giáo, đồng thời tích lũy những kinh nghiệm quan trọng về quy hoạch và phát triển đội ngũ, tạo tiền đề cho công cuộc Đổi mới và các cải cách giáo dục sau năm 1986 (Phạm Tất Dong, 2010; Nguyễn Quang Kính, 2005).

3.4. Giai đoạn 1986 - 2000: Đổi mới kinh tế và phục hồi, phát triển ngành Sư phạm

Năm 1986, Đại hội VI mở ra công cuộc Đổi mới, chuyển từ cơ chế bao cấp sang kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Trước đó, giáo dục rơi vào khủng hoảng: trường lớp xuống cấp, giáo viên bỏ trường, học sinh bỏ học do kinh tế kiệt quệ cuối thời bao cấp (Nguyễn Quang Kính, 2005; Phạm Tất Dong, 2010). Đổi mới tư duy giáo dục đồng nghĩa chấm dứt quan niệm phúc lợi thuần túy, khẳng định “đầu tư cho giáo dục là đầu tư cho phát triển”. Ngành Giáo dục xác định phương châm “Khôi phục, giữ vững, củng cố, phát triển”, trọng tâm là ổn định trường lớp và giữ vững đội ngũ giáo viên. Tuy nhiên, thập niên đầu Đổi mới, đời sống giáo viên vô cùng khó khăn do ngân sách cắt giảm và lạm phát phi mã, lương không đủ sống khiến nhiều thầy cô rời nghề, làm suy giảm động lực sư phạm và buộc ngành phải tìm hướng đi mới (Phạm Tất Dong, 2010). Trong bối cảnh đó, tư duy “Xã hội hóa giáo dục” và “Tự chủ” bắt đầu hình thành, với sự ra đời của trường bán công và dạy thêm học thêm như giải pháp tăng thu nhập cho giáo viên. Đây là giai đoạn bước ngoặt, đặt ra yêu cầu cấp thiết phát triển ngành Sư phạm theo hướng bền vững, vừa đáp ứng nhiệm vụ giáo dục, vừa thích ứng với cơ chế mới.

Trong bối cảnh Đổi mới, dù kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn, công tác đào tạo giáo viên vẫn được duy trì và từng bước thích ứng với cơ chế mới. Giai đoạn 1986 -1990, sinh viên sư phạm chiếm tới 37% tổng số sinh viên đại học; giảng viên và cán bộ trường sư phạm chiếm 38% lực lượng giảng viên đại học, cao đẳng cả nước, phản ánh sự ưu tiên nguồn lực của Nhà nước cho mục tiêu đào tạo giáo viên phục vụ phổ cập tiểu học và trung học cơ sở (Nguyễn Quang Kính, 2005). Đến cuối thập niên 1990, hệ thống cơ sở đào tạo giáo viên có trên 150 trường đại học, cao đẳng và trung học sư phạm, phân bố trên hầu hết các vùng miền. Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trương nâng cấp các trường trung cấp lên cao đẳng, mở thêm ngành đào tạo mầm non và tiểu học nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 1999).

Nhờ đó, trình độ giáo viên được cải thiện rõ rệt, với tỉ lệ giáo viên trung học cơ sở có bằng cao đẳng và đại học tăng mạnh so với đầu thập niên 1980 (Phạm Tất Dong, 2010). Tuy vậy, sự chênh lệch vùng miền vẫn lớn, đặc biệt tại các tỉnh miền núi và một số địa phương phía Nam còn tồn tại đội ngũ giáo viên tạm tuyển chưa qua đào tạo sư phạm bài bản (Nguyễn Quang Kính, 2005).

Trước thực trạng đó, từ giữa thập niên 1990, ngành Sư phạm được định hướng chuẩn hóa và hiện đại hóa. Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII năm 1996 xác định phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu, trong đó chuẩn hóa công tác đào tạo giáo viên là trọng tâm (Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, 1996). Chương trình đào tạo được điều chỉnh theo hướng tăng cường thực hành sư phạm và đổi mới phương pháp dạy học; các trường đại học sư phạm từng bước tiếp cận chuẩn đào tạo quốc tế. Đồng thời, hệ thống trung tâm bồi dưỡng thường xuyên được hình thành ở các địa phương, tổ chức tập huấn hệ và bồi dưỡng giáo viên phục vụ các đợt thay sách giáo khoa, góp phần nâng cao năng lực chuyên môn cho đội ngũ giáo viên (Phạm Tất Dong, 2010).

Đặc biệt, trong giai đoạn này, Việt Nam bắt đầu tham gia các dự án hợp tác quốc tế về đào tạo sư phạm với sự hỗ trợ của một số quốc gia và tổ chức quốc tế, tập trung vào bồi dưỡng ngoại ngữ, quản lý giáo dục và phương pháp dạy học hiện đại. Giảng viên và cán bộ sư phạm được cử đi đào tạo, nghiên cứu ở nước ngoài, từng bước tiếp cận và vận dụng kinh nghiệm quốc tế vào đào tạo giáo viên trong nước (Phạm Tất Dong, 2010).

Về chính sách, Nhà nước tiếp tục duy trì hệ thống trường sư phạm đồng bộ, thực hiện miễn học phí, cấp học bổng và bảo đảm việc làm cho sinh viên sư phạm. Tuy nhiên, thu nhập của giáo viên vẫn còn thấp, các chế độ phụ cấp chỉ bù đắp một phần khó khăn, dẫn đến hiện tượng dịch chuyển lao động trong đội ngũ, buộc ngành Giáo dục phải áp dụng các biện pháp như cử tuyển, hỗ trợ vùng khó và điều chỉnh phụ cấp để giữ chân giáo viên (Nguyễn Quang Kính, 2005).

Có thể thấy, trong giai đoạn 1986-2000, ngành Sư phạm đã từng bước vượt qua khủng hoảng, mở rộng quy mô và nâng dần chất lượng đào tạo, giữ vai trò trụ cột trong hệ thống giáo dục quốc dân. Thành tựu phổ cập tiểu học đúng độ tuổi vào năm 2000 khẳng định đóng góp quan trọng của đội ngũ nhà giáo, đồng thời để lại những bài học có ý nghĩa cho cải cách giáo dục trong thế kỉ XXI (Nguyễn Quang Kính, 2005; Phạm Tất Dong, 2010).

3.5. Giai đoạn 2000-2015: Hiện đại hóa ngành Sư phạm trong thời kì hội nhập

Bước vào thập niên đầu thế kỉ XXI, Việt Nam đẩy mạnh hội nhập quốc tế và hiện đại hóa đất nước. Sự kiện Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) năm 2007 đánh dấu hội nhập sâu rộng về kinh tế - xã hội, đặt ra yêu cầu giáo dục phải thích ứng với các chuẩn mực toàn cầu. Chiến lược phát triển giáo dục 2001-2010 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (Quyết định 201/2001/QĐ-TTg) đã xác định mục tiêu "Chuẩn hóa, hiện đại hóa giáo dục" và đặc biệt nhấn mạnh nhiệm vụ nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo. Nghị quyết số 40/2000/QH10 của Quốc hội (tháng 12 năm 2000) và Luật Giáo dục 2005 cũng đặt nền móng pháp lí cho việc chuẩn hóa trình độ giáo viên. Cụ thể, Luật Giáo dục 2005 quy định nâng chuẩn trình độ giáo viên tiểu học từ trung cấp lên cao đẳng, đồng thời quy định rõ tiêu chuẩn đạo đức, quyền và nghĩa vụ của nhà giáo cũng như trách nhiệm quản lí nhà nước về giáo dục. Các chính sách này thể hiện quan điểm giáo dục là quốc sách hàng đầu trong thời kì mới, trong đó đội ngũ giáo viên được xem là yếu tố quyết định chất lượng giáo dục.

Trong bối cảnh hội nhập, ngành Sư phạm Việt Nam cũng tích cực tiếp thu những xu hướng giáo dục hiện đại. Từ giữa những năm 2000, các trường đại học sư phạm hàng đầu bắt đầu triển khai đào tạo theo học chế tín chỉ, tạo điều kiện cho sinh viên linh hoạt lựa chọn môn học và rút ngắn thời gian đào tạo. Nội dung đào tạo giáo viên được cập nhật các kiến thức mới về công nghệ thông tin và phương pháp giảng dạy tích cực. Môn Tin học trở thành học phần bắt buộc trong chương trình bồi dưỡng thường xuyên cho giáo viên phổ thông trên cả nước. Bộ Giáo dục và Đào tạo cử nhiều giáo viên và cán bộ quản lí đi học tập, bồi dưỡng ở nước ngoài theo các đề án hợp tác quốc tế (Ví dụ: Đề án Việt - Bỉ, Việt - Úc giai đoạn 2005-2010 về ngoại ngữ, tin học). Những bước đi này góp phần giúp đội ngũ nhà giáo Việt Nam từng bước tiệm cận với trình độ khu vực và thế giới.

Trong giai đoạn 2001-2011, quy mô đội ngũ nhà giáo tiếp tục gia tăng, đáp ứng cơ bản nhu cầu phát triển giáo dục. Năm học 2010-2011, cả nước có khoảng 1,081 triệu nhà giáo, trong đó có 830.900 giáo viên mầm non và phổ thông. Tỉ lệ giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo năm 2011 đạt 86,96%, thể hiện kết quả của các chương trình chuẩn hóa. Đáng chú ý, có khoảng 7.500 giáo viên là người dân tộc thiểu số, phần lớn công tác ở vùng sâu, vùng xa, góp phần quan trọng trong thu hẹp khoảng cách giáo dục.

Cơ cấu đội ngũ giáo viên cũng được điều chỉnh để đáp ứng yêu cầu mới. Bộ Giáo dục và Đào tạo phân bổ chỉ tiêu đào tạo sư phạm theo vùng, khuyến khích đào tạo song ngành để tăng tính linh hoạt, đồng thời phát triển mạnh đào tạo mầm non, tiểu học và ngoại ngữ, tin học nhằm đáp ứng yêu cầu phổ cập và hội nhập.

Chất lượng đội ngũ có nhiều chuyển biến tích cực. Đến năm 2010, việc ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học từng bước được mở rộng: nhiều giáo viên đã biết ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học, sử dụng máy tính, máy chiếu, Internet để hỗ trợ soạn bài và giảng dạy. Phương pháp dạy học tích cực được triển khai theo định hướng tăng cường sự tham gia của học sinh, khuyến khích thảo luận, học theo dự án, chủ động khám phá kiến thức. Một bộ phận cán bộ quản lý thể hệ trẻ thể hiện tư duy đổi mới trong điều hành nhà trường, gắn quản lý với khoa học và thực tiễn.

Năm 2007, Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chuẩn nghề nghiệp giáo viên phổ thông, tạo công cụ đánh giá hệ thống về chuyên môn và nghiệp vụ. Chương trình bồi dưỡng thường xuyên được chuẩn hóa, tập trung vào kỹ năng dạy học tích cực và ứng dụng công nghệ. Nhờ đó, đội ngũ nhà giáo được nâng cao năng lực toàn diện, sẵn sàng triển khai chương trình giáo dục phổ thông mới.

Có thể khẳng định, giai đoạn 2000-2015, ngành Sư phạm Việt Nam đạt được bước tiến quan trọng: đội ngũ nhà giáo tăng về số lượng, nâng cao về chất lượng và từng bước hội nhập chuẩn mực quốc tế, tạo nền tảng cho cải cách căn bản, toàn diện giáo dục từ sau 2015.

3.6. Giai đoạn 2015-2025: Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục - yêu cầu mới đối với ngành Sư phạm

Năm 2013, Hội nghị Trung ương 8 khóa XI ban hành Nghị quyết 29-NQ/TW về Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đánh dấu bước ngoặt quan trọng cho cải cách giáo dục Việt Nam giai đoạn 2015-2030. Nghị quyết khẳng định giáo dục là “quốc sách hàng đầu” và nhấn mạnh vai trò quyết định của đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý đối với chất lượng giáo dục. Quan điểm này đặt ra yêu cầu cấp thiết xây dựng chính sách đặc thù để phát triển đội ngũ nhà giáo cả về số lượng, chất lượng và chuẩn trình độ. Trên cơ sở Nghị quyết 29, Quốc hội thông qua Nghị quyết 88/2014/QH13 về Đổi mới chương trình, sách giáo khoa phổ thông và Chương trình GDPT 2018 với định hướng “Chuyển từ tiếp cận nội dung sang phát triển năng lực” được ban hành. Điều này đòi hỏi giáo viên phải đổi mới mạnh mẽ phương pháp dạy học,

kiểm tra đánh giá, đồng thời thích ứng với mục tiêu phát triển phẩm chất và năng lực người học. Mục tiêu chuẩn hóa đội ngũ cũng được cụ thể hóa trong Luật Giáo dục điều chỉnh năm 2019: từ ngày 01 tháng 7 năm 2020, giáo viên mầm non có bằng cao đẳng sư phạm trở lên, giáo viên tiểu học và trung học cơ sở và trung học phổ thông có bằng cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên hoặc bằng cử nhân phù hợp với chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm theo quy định.

Để thực hiện mục tiêu này, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã triển khai kế hoạch bồi dưỡng giáo viên từ sau 2015, tập trung vào các trường sư phạm trọng điểm như Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh. Hàng trăm nghìn giáo viên phổ thông đã tham gia các khóa tập huấn, bồi dưỡng phương pháp dạy học và đánh giá theo định hướng phát triển năng lực. Cùng lúc, mạng lưới cơ sở đào tạo giáo viên được sắp xếp lại, nhiều trường cao đẳng sư phạm nhỏ được sáp nhập hoặc chuyển đổi chức năng, tập trung nguồn lực vào các cơ sở trọng điểm. Việc tuyển sinh ngành Sư phạm cũng được cải cách với điểm sàn đầu vào nâng cao từ năm 2018 và chính sách hỗ trợ sinh hoạt phí cho sinh viên sư phạm. Các biện pháp này thể hiện quyết tâm thu hút thí sinh giỏi, nâng chất lượng đào tạo ngay từ khâu tuyển chọn, qua đó khẳng định vai trò trung tâm của ngành Sư phạm trong thực hiện thành công cải cách giáo dục toàn diện.

Từ sau Nghị quyết 29-NQ/TW năm 2013, giáo dục Việt Nam bước vào giai đoạn đổi mới căn bản, toàn diện, trong đó nhấn mạnh vai trò quyết định của đội ngũ nhà giáo đối với chất lượng giáo dục. Trên nền tảng đó, Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 được ban hành, chuyển hướng từ tiếp cận nội dung sang phát triển phẩm chất và năng lực học sinh, đồng thời đặt ra yêu cầu mới đối với giáo viên về phương pháp dạy học, kiểm tra và đánh giá. Việc triển khai chương trình giáo dục phổ thông 2018 diễn ra trong bối cảnh đặc biệt của đại dịch COVID-19, khi toàn ngành buộc phải chuyển sang dạy học trực tuyến.

Song song với yêu cầu đổi mới phương pháp, xu thế chuyển đổi số trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0 tiếp tục khẳng định giáo dục là lĩnh vực ưu tiên hàng đầu. Quyết định 749/QĐ-TTg năm 2020 phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đã xác định ngành Giáo dục, trong đó có Sư phạm là trọng tâm cần đi đầu. Điều này buộc các cơ sở đào tạo giáo viên phải hiện đại hóa hạ tầng công nghệ, đổi mới chương trình và trang bị cho sinh viên sư

phạm những năng lực số cơ bản để dạy học kết hợp trực tiếp và trực tuyến, đồng thời biết khai thác học liệu mở và hệ thống quản lý học tập điện tử.

Một bước ngoặt về chính sách là ra đời của Luật Giáo dục 2019, quy định nâng chuẩn trình độ tối thiểu của giáo viên mầm non lên cao đẳng sư phạm và giáo viên phổ thông cơ sở lên cử nhân đại học. Tiếp đó, việc Quốc hội thông qua Luật Nhà giáo năm 2025, có hiệu lực từ 2026, đã lần đầu tiên tạo hành lang pháp lý riêng cho nghề dạy học, khẳng định vị thế xã hội của nhà giáo và quy định rõ quyền, nghĩa vụ, chế độ đãi ngộ cũng như chuẩn nghề nghiệp. Luật này hướng tới việc xếp lương giáo viên ở mức cao nhất trong hệ thống hành chính sự nghiệp, đồng thời bổ sung các cơ chế bảo vệ danh dự, uy tín nghề nghiệp, cho thấy quyết tâm chính trị trong việc nâng cao động lực và sức hút của ngành Sư phạm.

4. Kết luận

Lịch sử 80 năm phát triển giáo dục Việt Nam (1945-2025) đã khẳng định một chân lý xuyên suốt: Đội ngũ giáo viên là nhân tố quyết định chất lượng giáo dục và ngành Sư phạm chính là “cái nôi” tạo nên đội ngũ ấy. Từ những lớp bình dân học vụ giữa khói lửa chiến tranh đến các trường sư phạm hiện đại trong thời bình, ngành Sư phạm Việt Nam đã đồng hành cùng dân tộc, gánh vác trọng trách “trồng người” ở mọi giai đoạn lịch sử.

Giai đoạn 1945-1954: Hệ thống giáo dục mới hình thành trong kháng chiến đã dựa vào những người thầy “anh hùng vô danh” để xóa nạn mù chữ cho hơn 95% dân số, đặt nền móng cho một nền giáo dục của nhân dân.

Giai đoạn 1954-1975: Dù đất nước chia cắt, ngành Sư phạm Miền Bắc vẫn phát triển mạnh mẽ, đào tạo nên thế hệ giáo viên chuẩn hóa, giàu lý tưởng, góp phần giữ vững giáo dục trong bom đạn và chuẩn bị nhân lực tiếp quản Miền Nam sau thống nhất.

Từ năm 1975 đến năm 1986: Hệ thống sư phạm được mở rộng toàn quốc, nhanh chóng nâng cấp trình độ giáo viên Miền Nam, xóa bỏ khác biệt vùng miền, tuy còn mang tính “chấp vá” do kinh tế khó khăn.

Thời kì đổi mới 1986 - 2000: Ngành Sư phạm từng bước phục hồi và thích ứng, cải tiến chương trình đào tạo, mở rộng mạng lưới trường sư phạm khắp các tỉnh, cung ứng đủ giáo viên để thực hiện phổ cập giáo dục tiểu học vào năm 2000.

Giai đoạn 2000- 2015: Trước yêu cầu hiện đại hóa và hội nhập, ngành Sư phạm đã chú trọng chuẩn hóa và nâng cao chất lượng: đa số giáo viên đạt trình độ chuẩn, nhiều người thành thạo công nghệ thông tin và phương pháp dạy học mới, đóng góp vào những thành tích giáo dục đáng tự hào trên trường quốc tế.

Từ năm 2015 đến nay: Ngành Sư phạm đang đứng trước vận hội đổi mới toàn diện; hệ thống đào tạo, bồi dưỡng giáo viên được tái cấu trúc để triển khai chương trình phổ thông mới, đồng thời đội ngũ nhà giáo được tiếp sức bởi các chính sách ưu đãi và tôn vinh ở mức cao chưa từng có. Có thể khẳng định, trải qua mỗi giai đoạn lịch sử, ngành Sư phạm Việt Nam đã thể hiện rõ vai trò vừa là nền tảng, vừa là động lực cho sự phát triển của giáo dục nước nhà - “Giáo dục muốn phát triển thì trước hết phải có đội ngũ nhà giáo được đào tạo, bồi dưỡng tốt”.

Tài liệu tham khảo

- Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam. (2013). *Nghị quyết số 29-NQ/TW về Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế*. Hà Nội.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (1999). *Báo cáo tổng kết ngành giáo dục giai đoạn 1990-1999*. Hà Nội.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2011). *Báo cáo tổng kết giáo dục 2001-2011*. Hà Nội.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2019). *Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Chương trình Giáo dục mầm non*. Hà Nội.
- Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. (1945). *Sắc lệnh số 17/SL ngày 08 tháng 9 năm 1945 về việc chống nạn mù chữ*. Hà Nội.
- Đặng Thị Minh Phượng. (2018). Thực trạng nạn mù chữ ở Việt Nam sau Cách mạng Tháng Tám. *Tạp chí Lịch sử Đảng*, (3), tr.45-52.
- Nguyễn Quốc Chí & Nguyễn Thị Mỹ Lộc. (2021). *Khoa học quản lý giáo dục*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Nguyễn Quang Kính. (2005). *Giáo dục Việt Nam từ 1945 đến 2005*. NXB Giáo dục.
- Phạm Tất Dong. (2010). *Giáo dục Việt Nam từ 1945 đến 2010: Quá trình và thành tựu*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. (2005). *Luật Giáo dục*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- Tổng cục Thống kê. (2023). *Niên giám Thống kê Việt Nam 2022*. Hà Nội: NXB Thống kê.
- Tổng kết giáo dục Việt Nam giai đoạn 1954-1975*. (2006). NXB Giáo dục, Hà Nội.
- Trần Bá Hoàng. (2006). *Vấn đề giáo viên: Lý luận và thực tiễn*. NXB Giáo dục, Hà Nội.
- Trần Kiều. (2019). *Lý luận quản lý giáo dục*. NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
- UNESCO. (2018). *Education for sustainable development goals: Learning objectives*. Paris: UNESCO Publishing.